TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-6-2023
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Tám

2. Bà Dương Thị Sáu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bình Em – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 538/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2023/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38A/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Bà Bà B, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp V, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt không rõ lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/8/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông A trình bày:

Ông và bà B quen biết nhau trên cơ sở tự tìm hiểu, phát sinh tình cảm và tiến tới xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 2013, ông bà có tổ chức lễ cưới, thực hiện

đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02 tháng 5 năm 2013.

Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc và có với nhau hai con chung. Đầu năm 2022, vợ chồng ông bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng cũng đã tìm biện pháp khắc phục nhưng không có kết quả, dẫn đến phải sống ly thân từ tháng 5 năm 2022 cho đến nay. Thời gian ly thân, ông chuyển ra ngoài sinh sống nhưng vẫn tới lui để thăm nom chăm sóc con chung đang sống cùng bà B, tuy có gặp mặt nhưng vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Ông xác định, hiện tại vợ chồng không còn tình cảm, vợ chồng thật sự chấm dứt quan hệ vợ chồng nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu giải quyết cho ông và bà Bà B được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Võ Minh L, sinh ngày 22/7/2013 và Võ Minh L 1, sinh ngày 24/8/2017. Hiện nay, cả hai cháu đều sống cùng bà B nên khi ly hôn ông đồng ý để bà B là người trực tiếp nuôi cả 02 con chung, ông tự nguyện cấp dưỡng cho 02 con chung với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng/01 con chung, cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông bà không tranh chấp về tài sản chung và xác định không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Bà B: Bà B vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án ý kiến trình bày cũng như tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án.

Cháu Võ Minh L, sinh ngày 22/7/2013 có ý kiến trình bày: Trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống với mẹ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn vắng mặt và không cung cấp cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ nào có liên quan đến vụ án nên Tòa án lập biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản không hòa giải được. Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và yêu cầu không tiến hành hòa giải. Do đó, Tòa án không tiếp tục hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, ông A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, bà B vắng mặt không rõ lý do, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông A và bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng:

[1.1] Ông A khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Bà B, căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2105, xác định quan hệ pháp luật tố tụng "Tranh chấp ly hôn", thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Long An.

[1.2] Ông A có yêu cầu khởi kiện đối với bà Bà B, xác định tư cách tham gia tố tụng của ông A là nguyên đơn, bà B là bị đơn.

[1.3] Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên toà: Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, đồng thời cũng vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Tòa án đã tiến hành gửi cho đương sự vắng mặt bản sao Đơn khởi kiện cùng toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tống đạt các văn bản tố tụng gồm Thông báo thụ lý, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo về việc Tòa án đã thu thập được tài liệu chứng cứ, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và Thông báo thực hiện quyền đưa ra yêu cầu phản tố để bị đơn biết và thực hiện. Tuy nhiên, Tòa án không nhận được bất kỳ tài liệu chứng cứ, ý kiến hay yêu cầu gì của bị đơn trong vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Đồng thời, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn quy định tại Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về pháp luật nội dung

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà B được Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 02 tháng 5 năm 2013, nên quan hệ hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn. Ông A trình bày, sau thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm làm cho cuộc sống hôn nhân ngày có nhiều rạn nứt. Ông bà đã sống ly thân từ tháng 5 năm 2022 cho đến nay, dù có gặp nhau nhưng cũng không thể khắc phục mâu thuẫn để tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành tống đạt cho bà B các văn bản tố tụng để tham gia vụ án. Tuy nhiên, bà vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông A, không thể hiện được thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, hôn nhân của ông A và bà B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[2.2] Về nuôi con chung: Theo lời trình bày của ông A cùng các chứng cứ do ông A cung cấp thì ông bà có hai con chung tên Võ Minh L, sinh ngày 22/7/2013 và Võ Minh L 1, sinh ngày 24/8/2017. Khi ông bà ly thân, ông chuyển ra ngoài sinh sống, cả hai con vẫn ở với bà B. Thời gian ông đến thăm nom con, bản thân ông nhận thấy bà B chăm sóc con rất tốt, để ổn định cuộc sống và học tập của các cháu nên ông mong muốn sau khi ly hôn thì hai con vẫn được bà B trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, khi ông bà sống ly thân thì cả hai con chung đều sinh sống với bà B, cuộc sống đã ổn định, khả năng bà B chăm sóc con chung tốt. Hơn nữa, cháu Luân đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng là muốn sống với mẹ, ông A cũng đồng ý để bà B nuôi dưỡng 02 con chung. Do đó, để đảm bảo sự phát triển

bình thường của cháu Luân và cháu Lâm, giao bà B trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là phù hợp với Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bị đơn không yêu cầu, ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc tự nguyện cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng/01 con chung, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2023 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

[2.4] Về chia tài sản chung và nợ chung: Ông A trình bày không tranh chấp về tài sản chung và xác định vợ chồng không có nợ chung. Bà B vắng mặt và không có văn bản nêu ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.5] Về án phí: Ông A phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 56, 57, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc "Ly hôn" đối với bà Bà B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông A được ly hôn với bà Bà B.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Võ Minh L, sinh ngày 22/7/2013 và Võ Minh L 1, sinh ngày 24/8/2017 cho bà Bà B được trực tiếp nuôi dưỡng. Ông A có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung với mức cấp dưỡng là 1.000.000đồng (một triệu đồng)/01 tháng/01 con chung, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 8 năm 2023 cho đến khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, Toà án có thể ra quyết định thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng khi có yêu cầu của một hoặc hai bên.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Ông A phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con; khấu trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà ông A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009503 ngày 17/02/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Long An. Ông A còn phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng).

4. Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo đối với bản án: Án xét xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện B;
- CC.THADS huyện B;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Thái Thị Thanh Thúy